

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã TÀI SẢN số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,797,170,786,814	2,495,192,605,778
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	530,380,078,153	759,797,673,961
111 1. Tiền		323,796,695,215	579,724,304,986
112 2. Các khoản tương đương tiền		206,583,382,938	180,073,368,975
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	102,224,511,800	104,761,178,500
121 1. Chứng khoán kinh doanh		7,913,511,800	7,913,511,800
123 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		94,311,000,000	96,847,666,700
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		867,258,634,291	685,266,119,489
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	524,504,792,682	494,691,065,618
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	212,547,927,354	151,729,814,234
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	60,994,427,898	13,563,281,145
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	08	85,287,017,371	42,362,853,175
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16,088,491,098)	(17,413,124,051)
139 6. Tài sản thiếu chờ xử lý	09	12,960,084	332,229,368
140 IV. Hàng tồn kho	10	1,252,252,555,352	886,276,141,008
141 1. Hàng tồn kho		1,252,641,723,617	892,288,734,730
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(389,168,265)	(6,012,593,722)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		45,055,007,218	59,091,492,820
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	5,735,446,536	2,793,745,949
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		34,771,438,861	51,260,512,574
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	4,501,163,060	5,037,234,297
155 4. Tài sản ngắn hạn khác		46,958,761	
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6,636,579,320,882	6,401,930,100,694
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		8,372,494,576	4,258,625,566
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	1,600,000,000	1,900,000,000
216 2. Phải thu dài hạn khác	08	6,915,901,326	2,502,032,316
219 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(143,406,750)	(143,406,750)
220 II. Tài sản cố định		603,704,490,328	648,486,608,641
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	518,711,208,905	564,819,965,647
222 - Nguyên giá		1,036,420,774,177	1,088,089,739,707
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(517,709,565,272)	(523,269,774,060)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính		878,430,875	878,430,875
225 - Nguyên giá		1,003,921,000	1,003,921,000
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(125,490,125)	(125,490,125)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	84,114,850,548	82,788,212,119
228 - Nguyên giá		94,864,577,611	93,091,714,689
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(10,749,727,063)	(10,303,502,570)
230 III. Bất động sản đầu tư	14	461,688,279,348	472,965,146,052
231 - Nguyên giá		839,738,233,189	839,738,233,189
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(378,049,953,841)	(366,773,087,137)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	4,697,773,977,574	4,498,338,932,126
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		2,214,653,923,607	2,154,532,439,103
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2,483,120,053,967	2,343,806,493,023
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	478,918,575,388	384,177,069,864
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		90,493,425,086	93,402,668,761
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		392,757,121,552	295,106,372,353
254 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4,331,971,250)	(4,331,971,250)

260 VI. Tài sản dài hạn khác		386,121,503,668	393,703,718,445
261 6. Chi phí trả trước dài hạn	15	361.959.078.438	369.256.611.001
262 7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	22.169.649.738	22.169.649.738
269 8. Lợi thế thương mại	16	1,992,775,492	2,277,457,706
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>9.433.750.107.696</u>	<u>8.897.122.706.472</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

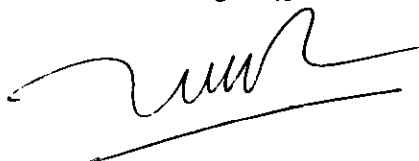
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6,648,359,964,680	6,207,540,918,351
310	I. Nợ ngắn hạn		2,854,204,814,671	2,696,258,708,025
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	203,845,137,739	177,652,485,314
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		168,008,313,636	114,080,719,639
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	27,089,950,730	52,549,385,184
314	4. Phải trả người lao động		9,802,010,461	29,131,158,026
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	72,120,777,529	57,633,559,983
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	88,239,963,158	1,857,648,858
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	111,925,272,892	105,264,010,886
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17a	2,157,968,312,760	2,142,822,991,747
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15,205,075,766	15,266,748,388
330	II. Nợ dài hạn		3,794,155,150,009	3,511,282,210,326
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		109,021,054,069	91,786,684,036
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	2,009,235,414,331	1,997,388,124,810
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	233,891,235,581	230,335,345,821
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17a	1,418,982,287,339	1,167,009,359,629
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	18,248,158,689	19,985,696,030
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		4,777,000,000	4,777,000,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,785,390,143,015	2,689,581,788,121
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	2,785,390,143,015	2,689,581,788,121
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,452,744,266,065	1,452,744,266,065
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,452,744,266,065	1,452,744,266,065
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5,634,952,321	5,634,952,321
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		53,068,359,204	53,068,359,204
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(35,316,575,292)	(35,316,575,292)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			9,457,275,676
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		35,012,511,073	17,682,143,168
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5,128,372,290	4,999,760,399
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		126,871,854,408	26,400,181,890
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		85,633,630,037	(78,381,595,517)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		41,238,224,371	104,781,777,407
429	11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,142,246,402,946	1,154,911,424,690
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9,433,750,107,696	8,897,122,706,472

Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Đông Giám đốc





Tăng Trần Tấn Khải

Nguyễn Thị Thùy Vân

Đông Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3,219,583,139,473	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	76,127,710	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,219,507,011,763	-
11	4. Giá vốn hàng bán	28	3,051,396,084,408	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		168,110,927,355	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	14,448,044,785	-
22	7. Chi phí tài chính	30	42,348,065,568	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		32,781,928,088	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2,761,756,325	-
25	9. Chi phí bán hàng	31	37,794,521,057	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	44,180,095,753	-
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60,998,046,087	-
31	12. Thu nhập khác	33	1,587,271,585	-
32	13. Chi phí khác	34	1,899,931,124	-
40	14. Lợi nhuận khác		(312,659,539)	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60,685,386,548	-
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	11,348,801,361	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	(1,737,537,341)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		51,074,122,528	-
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9,835,898,157	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		41,238,224,371	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	284	-

Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc

Tăng Trần Tấn Khải

Nguyễn Thị Thủy Vân

Quách Văn Đức



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		60,685,386,548	
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		203,043,378,295	
03	Các khoản dự phòng		(2,171,058,410)	
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7,643,809,888)	
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7,071,460,531)	
06	Chi phí lãi vay		32,781,928,088	
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		279,624,364,102	
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(143,636,084,603)	
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(420,474,473,391)	
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		151,506,156,166	
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		4,355,831,976	
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	
14	Tiền lãi vay đã trả		(15,973,868,319)	
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11,303,932,414)	
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9,941,647,022)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(165,843,653,504)	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(208,517,077,936)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		38,623,207,154	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(44,594,480,053)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(97,650,749,199)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3,600,000,000)	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,309,704,206	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(311,429,395,828)	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

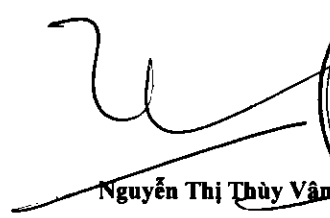
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1 Tiền thu từ đi vay		2,754,058,335,976	
34	2 Tiền trả nợ gốc vay		(2,486,940,087,252)	
36	3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19,262,795,200)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		247,855,453,524	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(229,417,595,808)	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		759,797,673,961	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	530,380,078,153	

Người lập



Tăng Trần Tấn Khải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Giám đốc



Quách Văn Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tín Nghĩa tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1828/QĐ.UBT ngày 06 tháng 08 năm 1994 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai và Quyết định chuyển đổi Doanh nghiệp số 431-QĐ/TU ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Tỉnh ủy Đồng Nai về việc chuyển Công ty Tín Nghĩa thành Công ty TNHH một thành viên Tín Nghĩa. Theo quyết định số 778-QĐ/TU ngày 22 tháng 7 năm 2010, Tỉnh ủy Đồng Nai đã điều chỉnh tên gọi Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tín Nghĩa thành Tổng Công ty Tín Nghĩa.

Theo quyết định số 778-QĐ/TU ngày 22 tháng 7 năm 2010, Tỉnh ủy Đồng Nai đã điều chỉnh tên gọi Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tín Nghĩa thành Tổng Công ty Tín Nghĩa.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4704000007 ngày 03 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3600283394 ngày 18 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.558.000.000.000 VND tương đương với 155.800.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2016 là 1.452.744.266.064 VND, tương đương 145.274.426 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; Sản xuất, chế biến và kinh doanh xuất khẩu cà phê và nông sản khác, Kinh doanh xăng dầu, gas và dịch vụ logistic.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng, phá dỡ công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất gốm sứ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở;
- Đầu tư và kinh doanh cảng;
- Kinh doanh khai thác và quản lý chợ;
- Môi giới, định giá, tư vấn, quảng cáo, quản lý, đấu giá và sàn giao dịch bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 18/05/2016, Tổng Công ty Tín Nghĩa chính thức chuyển đổi và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600283394 ngày 18/05/2016. Tên Công ty sau khi chuyển đổi là Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần là 1.558.000.000.000 đồng, tổng số lượng cổ phần là 155.800.000, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tuy nhiên đến ngày 31/03/2017 số vốn thực góp là 1.452.744.266.065 VND, còn thiếu 105.255.733.935 VND so với số Vốn điều lệ.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Xây dựng Tín Nghĩa	KP8, Phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Xây lắp, kinh doanh đá granit
- Trạm dừng xe Tân Phú	182A, QL 20, Xã Phú Sơn, Huyện Dịch vụ Tân Phú, Đồng Nai	
- Trạm dừng xe Xuân Lộc	Quốc lộ 1A, Xã Xuân Hòa, Huyện Dịch vụ Xuân Lộc, Đồng Nai	
- Ban Quản lý Chợ Tân Biên	Xa lộ Hà Nội, KP 5, Phường Tân Biên, TP. Biên Hoà, Đồng Nai	Quản lý chợ Tân Biên
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tín Nghĩa	96 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Quản lý các Khu công nghiệp
- Văn phòng đại diện tại Hoa Kỳ	Thành phố Bentonville, Bang Arkansas, Hoa kỳ	Văn phòng đại diện

Tổng Công ty có Chi nhánh hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa – Chi nhánh Bảo Lộc	Số 345 Quốc lộ 20, xã Lộc Nga, TP. Bảo Lộc, Lâm Đồng	Sản xuất, thương mại

Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 12 Công ty.
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 1 Công ty.

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	58.98%	58.98%	Kinh doanh xăng dầu
2	Công ty Cổ phần Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	96.52%	96.52%	Dịch vụ Logistic
3	Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	56.74%	56.74%	Hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	51.76%	51.76%	Đầu tư, bất động sản
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Tỉnh Đồng Nai	51.00%	51.00%	Kinh doanh Bất động sản
6	Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	88.89%	88.89%	Hạ tầng khu công nghiệp
7	Công ty Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Tỉnh Đồng Nai	55.00%	55.00%	Hạ tầng khu công nghiệp
8	Công ty Cổ phần Tín Khai (***)	Tỉnh Đồng Nai	56.61%	82.38%	Kinh doanh bất động sản
9	Công ty CP TMXD Phước Tân (**)	Tỉnh Đồng Nai	72.27%	70.00%	Kinh doanh bất động sản
10	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa(*)	Tỉnh Đồng Nai	88.23%	100.00%	Dịch vụ bảo vệ
11	Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	54.00%	54.00%	Chế biến xuất nhập khẩu
12	Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	99.49%	100.00%	Hạ tầng khu công nghiệp

Tổng Công ty có các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	28.98%	28.98%	Hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	29.00%	29.00%	Dịch vụ tư vấn, thiết kế, QLDA
3	Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	39.68%	39.68%	Sản xuất và kinh doanh Cà phê
4	Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế ICD Biên Hòa(*)	Tỉnh Đồng Nai	49.04%	40.00%	Dịch vụ
5	Công ty CP Cảng Container Đồng Nai (*)	Tỉnh Đồng Nai	34.25%	35.49%	Dịch vụ cảng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

21 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

22 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

23 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 18/05/2016 đến ngày 31/12/2016. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Tổng Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, Công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với Công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, Công ty con là Công ty liên kết của Công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con

- Trường hợp Công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với Công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

24 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

25 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

26 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

27 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

28 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của Tổng Công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

29 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

210 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

211 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	08 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	20 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

212 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 về hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Nhà Nước.

213 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

214 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

215 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

216 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

217 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

218 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

219 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Khoản lãi, lỗ khi thoái vốn tại công ty con được xác định là chênh lệch giữa số tiền công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi (-) phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại ngày thoái vốn và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm công ty mẹ thoái vốn. Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị phần vốn chủ sở hữu của công ty con do công ty mẹ nắm giữ bị thoái được ghi nhận vào chi tiêu "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định số ... ngày..... của ...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số.... sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

220 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính [riêng] mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.)

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lắp.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Tại Công ty mẹ

Thực hiện Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Tổng Công ty đã thay đổi cách thức ghi nhận và phương pháp hạch toán đối với nghiệp vụ nhận cổ phiếu do các Công ty cổ phần. Cụ thể:

- Đối với cổ phiếu nhận được do Công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Tổng Công ty hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.
- Đối với cổ phiếu nhận được không phải thanh toán còn lại (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), căn cứ số lượng cổ phiếu nhận được và mệnh giá cổ phiếu Tổng Công ty ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài Tổng Công ty.

Tại Các Công ty con - Công ty Cổ phần

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

221 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính *[riêng]* của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính *[riêng]* thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

222 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

223 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

224 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 47221000414 ngày 12 tháng 03 năm 2008 của UBND tỉnh Đồng Nai chứng nhận cho Tổng Công ty Tín Nghĩa được đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Ông Kèo, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi:

- Thuế TNDN hàng năm bằng 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu sản xuất kinh doanh;
- Dự án được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo;
- Năm 2015 là năm đầu tiên hoạt động kinh doanh tại Khu Công nghiệp Ông Kèo phát sinh thu nhập chịu thuế.

225 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4,832,225,702	5,212,010,536
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	317,396,469,513	572,479,394,450
Tiền đang chuyển	1,568,000,000	2,032,900,000
Các khoản tương đương tiền	206,583,382,938	180,073,368,975
	530,380,078,153	759,797,673,961

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa
96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
	94,311,000,000	94,311,000,000	96,847,666,700	96,847,666,700
- Tiền gửi có kỳ hạn	94,311,000,000	94,311,000,000	96,847,666,700	96,847,666,700
	94,311,000,000	94,311,000,000	96,847,666,700	96,847,666,700

b) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Cổ phiếu mã PHR
- Cổ phiếu mã NTW

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Cổ phiếu mã PHR	1,296,850,000		-	1,296,850,000	1,770,025,000	-
- Cổ phiếu mã NTW	6,616,661,800		-	6,616,661,800	6,788,771,500	-
	7,913,511,800	-	-	7,913,511,800	8,558,796,500	-

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	41,515,250,200	-	39,895,417,747	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	1,487,087,195	-	1,451,342,354	-
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	1,194,386,620	-	1,423,749,713	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế ICD Biên Hòa	324,147,531	-	395,454,040	-
- Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	39,853,550,803	-	38,608,468,646	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	6,119,002,737	-	6,628,236,261	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa	-	-	5,000,000,000	-
	90,493,425,086	-	93,402,668,761	-

d) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Tân Mai	4,914,700,000	-	4,914,700,000	-
- Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng	8,005,901,267	-	8,005,901,267	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	30,980,222,002	-	30,980,222,002	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	23,232,800,000	-	23,232,800,000	-
- Công ty CP Dầu Nhon S.T.S	10,400,000,000	-	10,000,000,000	-
- Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	2,093,175,000	(1,365,295,208)	2,093,175,000	(1,365,295,208)
- Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào (*)	102,974,949,199	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	16,099,172,108	-	16,099,172,108	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông Sản Thái Bình	10,396,732,064	(2,966,676,042)	10,396,732,064	(2,966,676,042)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Long Đức	140,439,601,554	-	148,663,801,554	-
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	2,127,105,597	-	2,127,105,597	-
- Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	2,500,000,000	-	-	-
- Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Phương Đông	28,564,044,444	-	28,564,044,444	-
- Hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Hoàng Trạch	10,028,718,317	-	10,028,718,317	-
	392,757,121,552	(4,331,971,250)	295,106,372,353	(4,331,971,250)

(*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty con. Tuy nhiên đến thời điểm làm báo cáo, Công ty cổ phần Tín Nghĩa (Lào) chưa thực hiện xong báo cáo tài chính quý 1 nên chưa được hợp nhất vào báo cáo kỳ này.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	28.98%	28.98%	Kinh doanh hạ tầng KCN
- Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	29.00%	29.00%	Tư vấn giám sát, quản lý dự án
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	39.68%	39.68%	Sản xuất cà phê
- Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế ICD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	49.04%	40.00%	Dịch vụ giao và nhận container rỗng
- Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	34.25%	35.49%	Cho thuê kho bãi và kinh doanh dịch vụ

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro	103,903,261,496	127,494,307,285
- Mitsui & Co., Ltd	-	9,728,187,120
- Louis DreyFus Commodities Suisse SA	30,531,720,725	36,558,245,117
- Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi	3,600,000,000	26,582,260,000
- MITSUI FOODS	26,749,813,469	44,665,263,677
- Công ty CP Việt Pháp Proconco Hải Phòng	15,625,061,152	-
- BERNHARD ROTHFOS GMBH	35,933,784,288	-
- SUCAFINA SA	-	21,724,471,398
- ECOM AGROINDUSTRIAL CORP LTD	-	-
- Công ty TNHH Vĩnh Cường	9,632,969,328	9,634,853,588
- Công ty CP Johnson Wood	1,145,491,337	1,280,975,509
- Cty TNHH Trung Trí Lâm Đồng (CNBLoc)	15,530,802,510	-
- Cty TNHH KD XNK Vạn Thắng (Thép)	27,923,005,394	-
- Cty TNHH ĐTTM Nguyễn Trần (Thép)	37,553,742,813	-
- SGE INDUSTRIES PTE LTD (Thép)	53,345,861,031	-
- FINAGRA . LTD	15,087,460,691	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	147,941,818,448	217,022,501,924
	524,504,792,682	494,691,065,618
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	524,504,792,682	494,691,065,618
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	524,504,792,682	494,691,065,618

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Long Khang	37,021,655,734	40,521,450,513
- DEVEX Verfahrenstechnik GmbH (*)	40,086,854,000	40,086,854,000
- Lansing Trade Group	2,886,499,815	41,220,860,736
- MARUBENI GRAIN & OILSEEDS TRADING ASIA-	50,977,399,214	-
- Các đối tượng khác	81,575,518,591	29,900,648,985
	212,547,927,354	151,729,814,234

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê Tông Đông Sài Gòn	63,281,145	63,281,145
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á (*)	13,500,000,000	13,500,000,000
- Các đối tượng khác	47,431,146,753	-
	60,994,427,898	13,563,281,145
b) Dài hạn		
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	1,600,000,000	1,900,000,000
	1.600.000.000	1.900.000.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	14,127,488,547	-	16,615,791,920	-
- Ký cược, ký quỹ	39,154,208,421	-	874,091,408	-
- Phải thu khác	32,005,320,403	-	24,872,969,847	-
	85,287,017,371	-	42,362,853,175	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	6,910,901,326	(143,406,750)	2,502,032,316	(143,406,750)
- Phải thu khác	5,000,000	-		
	6,915,901,326	(143,406,750)	2,502,032,316	(143,406,750)

9 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hàng tồn kho	12,960,084	332,229,368
	12,960,084	332,229,368

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	57,782,271,790	(389,168,265)	37,437,016,014	(6,012,593,722)
Công cụ, dụng cụ	2,598,835,384	-	2,751,307,714	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	186,806,686,102	-	189,567,506,856	-
Thành phẩm	44,510,536,426	-	118,462,076,413	-
Hàng hoá	915,397,000,468	-	541,090,116,143	-
Hàng gửi đi bán	25,048,601,736	-	2,980,711,590	-
Hàng hóa bất động sản	20,497,791,711	-	-	-
	1,252,641,723,617	(389,168,265)	892,288,734,730	(6,012,593,722)

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Đầu tư xây dựng Dự án Khu dân cư Phú Thạnh - Long Tân	1,892,080,051,640	1,892,080,051,640	1,853,640,685,412	1,853,640,685,412
- Dự án Khu chợ và phố chợ tại huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	38,520,402,288	38,520,402,288	23,043,295,102	23,043,295,102
- Chi phí xây dựng Công trình Kios	13,825,959,433	13,825,959,433	13,825,959,433	13,825,959,433
- Dự án núi Dông Dài	270,227,510,246	270,227,510,246	264,022,499,156	264,022,499,156
	2,214,653,923,607	2,214,653,923,607	2,154,532,439,103	2,154,532,439,103
			31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Mua sắm			13,754,453,450	
- Quyền sử dụng đất tại Hiệp Hòa			5,697,373,450	5,697,373,450
- Quyền sử dụng đất tại Long Tân			8,057,080,000	8,057,080,000
Xây dựng cơ bản			2,469,365,600,517	
- Khu công nghiệp An Phước			383,315,522,730	359,495,774,993
- Khu tái định cư Hiệp Hòa			74,378,178,420	74,378,178,420
- Kho Xăng dầu Phú Hữu - Nhơn Trạch			103,731,190,750	99,428,703,355
- Dự án Khu Công nghiệp Ông Kèo			466,257,598,446	386,379,684,872
- Trạm xử lý nước thải KCN Ông Kèo			24,913,445,587	23,548,742,447
- TT chuẩn đoán y khoa (CC Quang Vinh)			88,076,970,573	88,076,970,573
- Trung Tâm Thương mại Hiệp Phước			26,444,994,893	26,444,994,893
- Khu DL sinh Thái Đại Phước - Nhơn Trạch			22,467,346,181	19,607,961,914
- Khu cù lao phước			13,260,215,161	13,260,215,161
- Cảng Tổng hợp Phú Hữu			19,862,005,606	17,054,329,635
- Bệnh viện điều dưỡng Hoà An			2,383,374,685	2,383,374,685
- Trung tâm TM Long Khánh			1,999,801,732	1,999,801,732
- Khu tái định cư Tân Vạn			1,405,809,028	1,405,809,028
- Trạm xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 3			22,971,010,631	22,275,644,676
- Mỏ Vung Gấm			711,952,929	389,676,596
- Mỏ sét Long Phước			466,181,835	466,181,835
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu			821,349,621	5,691,386,493
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6D			33,275,516,852	28,453,715,852
- Chi phí vườn cây nông nghiệp tại Lào			-	8,069,002,080
- Dự án khu dân cư, dịch vụ và du lịch Cù Lao Tân Vạn			503,973,912,445	481,152,376,601
- Dự án Đất Đỏ tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu			657,987,067,236	651,090,266,572
- Nhà máy cà phê hòa tan Tín Nghĩa			1,538,119,121	1,446,197,776
- Dự án xây dựng nhà xưởng			4,618,795,455	4,618,795,455
- Công trình nhà xưởng C - CN Nhơn Trạch			303,009,454	334,827,636
- Công trình khác			14,202,231,146	12,599,426,293
			2,483,120,053,967	2,343,806,493,023

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	696,199,218,838	208,966,029,862	112,173,818,722	9,836,186,723	7,838,562,537	53,075,923,025	1,088,089,739,707
- Tăng trong kỳ	51,577,523,228	2,342,411,373	5,424,545,454	87,716,151	-	-	59,432,196,206
- ĐTXD cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển từ Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(46,095,111,859)	(1,347,902,955)	(4,824,545,454)	-	-	-	(52,267,560,268)
- Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(1,335,142,148)	(1,354,381,164)	(3,826,335,182)	-	-	(52,317,742,974)	(58,833,601,468)
Số dư cuối kỳ	700,346,488,059	208,606,157,116	108,947,483,540	9,923,902,874	7,838,562,537	758,180,051	1,036,420,774,177
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	290,585,865,135	135,966,553,110	71,273,617,626	7,053,097,059	2,828,586,286	15,562,054,844	523,269,774,060
- Khấu hao trong kỳ	19,981,636,902	4,066,994,682	2,919,164,550	164,437,272	95,484,351	95,178,099	27,322,895,856
- Kết chuyển từ Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(943,311,936)	(805,339,103)	(1,651,576,588)	-	-	(14,817,122,058)	(18,217,349,685)
- Điều chỉnh giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(12,974,953,214)	(807,260,834)	(883,540,911)	-	-	-	(14,665,754,959)
- Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	296,649,236,887	138,420,947,855	71,657,664,677	7,217,534,331	2,924,070,637	840,110,885	517,709,565,271
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	405,613,353,703	72,999,476,752	40,900,201,096	2,783,089,664	5,009,976,251	37,513,868,181	564,819,965,647
Tại ngày cuối kỳ	403,697,251,172	70,185,209,261	37,289,818,863	2,706,368,543	4,914,491,900	(81,930,834)	518,711,208,905

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải được một Công ty trong Tập đoàn - Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu đầu tư có Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2017 với số tiền 1.003.921.000 VND và 125.490.125 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng mặt nước	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	80,696,175,467	1,000,000,000	2,010,713,642	9,384,825,580	93,091,714,689
- Mua trong kỳ	2,795,426,347	-	-	-	2,795,426,347
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	(953,015,038)	-	(69,548,387)	-	(1,022,563,425)
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	82,538,586,776	1,000,000,000	1,941,165,255	9,384,825,580	94,864,577,611
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5,311,157,992	1,000,000,000	1,945,484,276	2,046,860,302	10,303,502,570
- Khấu hao trong kỳ	259,077,131	194,554,527	54,564,517	1,562,649	509,758,824
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(63,534,331)	-	-	-	(63,534,331)
Số dư cuối kỳ	5,506,700,792	1,194,554,527	2,000,048,793	2,048,422,951	10,749,727,063
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	75,385,017,475	-	65,229,366	7,337,965,278	82,788,212,119
Tại ngày cuối kỳ	77,031,885,984	(194,554,527)	(58,883,538)	7,336,402,629	84,114,850,548

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc, khác VND	Cơ sở hạ tầng VND	Thiết bị truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	459,253,773,786	368,511,341,948	11,973,117,455	839,738,233,189
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng theo giá trị định giá	-	-	-	-
- Giảm theo giá trị định giá	-	-	-	-
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	459,253,773,786	368,511,341,948	11,973,117,455	839,738,233,189
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	188,216,164,084	169,961,906,639	8,595,016,414	366,773,087,137
- Khấu hao trong kỳ	5,140,063,224	160,915,458,091	8,745,029,963	174,800,551,277
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-
- Giảm khác	(1,368,716,465)	(148,532,358,055)	(13,622,610,053)	(163,523,684,573)
Số dư cuối kỳ	191,987,510,843	182,345,006,675	3,717,436,324	378,049,953,841
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	271,037,609,702	198,549,435,309	3,378,101,041	472,965,146,052
Tại ngày cuối kỳ	267,266,262,943	186,166,335,274	8,255,681,132	461,688,279,348

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,013,195,514	706,136,691
- Chi phí sửa chữa tài sản	332,188,283	374,508,970
- Phí bảo hiểm	81,328,845	119,184,341
- Chi phí phân bón chăm sóc cây xanh	-	374,243,335
- Chi phí sản xuất vườn cây cao su	-	439,775,760
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4,308,733,894	779,896,852
	5,735,446,536	2,793,745,949
b) Dài hạn		
- Chi phí đầu tư khu tái định cư Hiệp Phước	-	269,137,548
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được bù trừ tiền thuê đất	48,532,440,003	152,055,504,784
+ Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	48,532,440,003	83,882,543,840
+ Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy YKK	-	577,145,167
+ Chi phí đền bù Khu Công nghiệp An Phước ⁽²⁾	-	46,497,122,513
+ Tiền đền bù Khu Công nghiệp Tân Phú	-	11,405,009,327
+ Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy Maxihub	-	9,693,683,937
- Tiền thuê đất Công ty TNHH Y.S.P Việt Nam ⁽¹⁾	-	-
- Chi phí hoa hồng, môi giới thuê đất khu Công nghiệp	-	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,260,138,534	8,107,733,086
- Giá trị lợi thế kinh doanh	20,043,554,075	20,592,692,543
+ Công cụ dụng cụ	3,441,490,890	3,535,778,313
+ Lợi thế kinh doanh, thương hiệu	16,602,063,185	17,056,914,230
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý	106,243,967,024	106,930,106,311
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2,297,768,984	4,554,353,719
- Tiền thuê đất trả trước	75,634,917,222	45,270,081,923
- Chi phí sửa chữa và thi công bảng hiệu Alu	3,440,919,316	3,765,822,176
- Các chi phí khác	102,505,373,280	27,711,178,911
	361,959,078,438	369,256,611,001

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2,277,457,706	2,941,716,205
Giá trị phân bổ vào kết quả kinh doanh	(284,682,214)	(664,258,499)
	<u>1,992,775,492</u>	<u>2,277,457,706</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	568,132,167	10,957,794,824	31,526,474,346	31,318,810,716	401,069,326	10,998,394,065
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5,313,073,618	5,313,073,618	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,013,777,592	10,429,742,001	11,348,836,588	11,303,932,414	2,032,370,906	10,493,239,490
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1,240,853,625	4,628,859,222	4,592,704,294	-	1,277,008,553
- Thuế tài nguyên	-	127,225,109	218,907,931	304,804,286	-	41,328,754
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,455,324,538	29,425,339,182	1,675,877,498	26,787,578,871	2,064,722,828	3,923,036,099
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	300,000	40,820,911	55,307,584	3,000,000	3,535,989
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	368,130,442	54,000,000	54,000,000	-	353,407,780
	5,037,234,297	52,549,385,183	54,806,850,114	79,730,211,783	4,501,163,060	27,089,950,730

17a VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Quý I		Lũy kế		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	2,142,822,991,747	2,142,822,991,747	2,479,260,404,553	2,464,115,083,540	2,479,260,404,553	2,464,115,083,540	2,157,968,312,760	2,157,968,312,760
- Ngân hàng Nông nghiệp và PT	149,437,595,089	149,437,595,089	258,470,997,591	259,082,485,895	258,470,997,591	259,082,485,895	148,826,106,785	148,826,106,785
- Ngân hàng TMCP công thương	321,892,402,976	321,892,402,976	739,575,357,585	889,776,979,450	739,575,357,585	889,776,979,450	171,690,781,111	171,690,781,111
- Ngân hàng TMCP An Bình	2,803,850,011	2,803,850,011	2,169,173,294	3,237,927,097	2,169,173,294	3,237,927,097	1,735,096,208	1,735,096,208
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	116,135,300,827	116,135,300,827	222,553,733,419	125,075,938,770	222,553,733,419	125,075,938,770	213,613,095,476	213,613,095,476
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	140,834,303,000	140,834,303,000	179,706,803,720	195,303,433,100	179,706,803,720	195,303,433,100	125,237,673,620	125,237,673,620
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	250,349,271,726	250,349,271,726	754,128,490,949	720,594,034,771	754,128,490,949	720,594,034,771	283,883,727,904	283,883,727,904
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	21,594,603,000	21,594,603,000	23,021,099,100	26,994,603,000	23,021,099,100	26,994,603,000	17,621,099,100	17,621,099,100
- Ngân hàng ACB	-	-	83,170,063,000	-	83,170,063,000	-	83,170,063,000	83,170,063,000
- Vay cá nhân, khác	38,680,055,583	38,680,055,583	2,409,642,972	7,610,078,458	2,409,642,972	7,610,078,458	33,479,620,097	33,479,620,097
- Standard Chartered Bank	-	-	-	-	-	-	-	-
- Văn phòng Tỉnh uỷ Đồng Nai	600,000,000,000	600,000,000,000	-	-	-	-	600,000,000,000	600,000,000,000
- Ngân hàng Shinhan Bank	440,000,004	440,000,004	-	110,000,001	-	110,000,001	330,000,003	330,000,003
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	5,110,000,000	5,110,000,000	1,590,000,000	3,685,000,000	1,590,000,000	3,685,000,000	3,015,000,000	3,015,000,000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển	156,726,109,531	156,726,109,531	212,465,042,923	160,604,001,744	212,465,042,923	160,604,001,744	208,587,150,710	208,587,150,710
- Quỹ ĐTPT Việt Nam	48,819,500,000	48,819,500,000	-	3,040,601,254	-	3,040,601,254	45,778,898,746	45,778,898,746
- Trái phiếu thường - Ngân hàng	120,000,000,000	120,000,000,000	-	50,000,000,000	-	50,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000
- Trái phiếu thường - Ngân hàng	170,000,000,000	170,000,000,000	-	19,000,000,000	-	19,000,000,000	151,000,000,000	151,000,000,000
	2,142,822,991,747	2,142,822,991,747	2,479,260,404,553	2,464,115,083,540	2,479,260,404,553	2,464,115,083,540	2,157,968,312,760	2,157,968,312,760
b) Vay dài hạn	1,167,009,359,629	1,167,009,359,629	274,797,931,423	22,825,003,712	274,797,931,423	22,825,003,712	1,418,982,287,340	1,418,982,287,340
<i>Vay dài hạn</i>	<i>467,009,359,629</i>	<i>467,009,359,629</i>	<i>274,797,931,423</i>	<i>22,825,003,712</i>	<i>274,797,931,423</i>	<i>22,825,003,712</i>	<i>718,982,287,340</i>	<i>718,982,287,340</i>

17a VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Quý I		Lũy kế		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Văn phòng Tỉnh ủy Đồng Nai		-	-	-	-	-	-	-
- Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam	21,390,000,000	21,390,000,000	9,540,000,000	9,540,000,000	9,540,000,000	9,540,000,000	21,390,000,000	21,390,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23,064,081,277	23,064,081,277	-	-	-	-	23,064,081,277	23,064,081,277

17a VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Quý I		Lũy kế		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng PG Bank		-	215,900,000,000	-	215,900,000,000	-	215,900,000,000	215,900,000,000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	403,333,325	403,333,325	-	-	-	-	403,333,325	403,333,325
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai	13,753,083,254	13,753,083,254	-	91,668,000	-	91,668,000	13,661,415,254	13,661,415,254
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong		-	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH YKK Việt Nam	13,149,703,443	13,149,703,443	13,149,703,443	13,149,703,443	13,149,703,443	13,149,703,443	13,149,703,443	13,149,703,443
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	230,697,955,201	230,697,955,201	-	-	-	-	230,697,955,201	230,697,955,201
- Tổ chức khác		-	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	163,827,884,839	163,827,884,839	36,208,227,980	-	36,208,227,980	-	200,036,112,819	200,036,112,819
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương		-	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH thuê tài chính Ngân	723,318,290	723,318,290	-	43,632,269	-	43,632,269	679,686,021	679,686,021
Trái phiếu thường	700,000,000,000	700,000,000,000	-	-	-	-	700,000,000,000	700,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải		-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu thường - Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu	700,000,000,000	700,000,000,000	-	-	-	-	700,000,000,000	700,000,000,000
Tổng cộng	3,309,832,351,376	3,309,832,351,376	2,754,058,335,976	2,486,940,087,252	2,754,058,335,976	2,486,940,087,252	3,576,950,600,100	3,576,950,600,100

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Hợp tác xã Cà phê Thùy Tiến	603,126,800	603,126,800	3,558,863,800	3,558,863,800
- Công ty TNHH Trung Trí Lâm Đồng	-	-	15,776,823,548	15,776,823,548
- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S	74,166,666,092	74,166,666,092	55,320,012,200	55,320,012,200
- Volcafe LTD Member of ED & F Mar	9,093,258,900	9,093,258,900	-	-
- Cty TNHH đầu tư TM Trần Nguyễn	27,553,742,813	27,553,742,813	-	-
- Cty TNHH Nông sản - Lương Thực	14,169,714,000	14,169,714,000	-	-
- Cty TNHH Hương Bán	9,319,326,656	9,319,326,656	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	68,939,302,478	68,939,302,478	102,996,785,766	102,996,785,766
	203,845,137,739	203,845,137,739	177,652,485,314	177,652,485,314

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	43,087,895,897	26,279,836,128
- Trích trước chi phí công trình	-	12,448,004,391
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hạ tầng khu công nghiệp	16,770,481,058	14,969,053,688
- Trích trước chi phí nâng hạ, vận chuyển	144,200,000	
- Trích trước chi phí tiền nước	1,104,767,700	955,335,300
- Tiền thuê đất	4,093,901,083	
- Chi phí phải trả khác	6,919,531,791	2,981,330,476
	72,120,777,529	57,633,559,983

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	17,714,602
- BHXH,BHYT,KPCD,BHTN	1,724,671,175	193,012,149
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,560,203,420	16,726,863,685
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106,640,398,297	88,326,420,450
	111,925,272,892	105,264,010,886
b) Dài hạn		
- Phải trả CBCNV nhận đầu tư hộ vào các công ty	4,874,972,624	4,874,972,624
- Phải trả dài hạn tiền thuê đất (*)	151,231,868,470	151,231,868,470
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	13,110,306,811	9,554,417,051
- Phải trả Hội đồng bồi thường huyện Long Thành về tiền bồi thường dự án Khu Công nghiệp Tam Phước	26,674,087,676	26,674,087,676
- Phải trả Công ty CP DV TM & XD Địa Ốc Kim Oanh (**)	38,000,000,000	38,000,000,000
	233,891,235,581	230,335,345,821

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê hạ tầng KCN	49,823,195,240	1,208,000,000
- Tiền cho thuê kho	6,532,000,000	
- Doanh thu chưa thực hiện khác	31,884,767,918	649,648,858
	<u>88,239,963,158</u>	<u>1,857,648,858</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động hạ tầng khu công nghiệp	1,984,592,655,154	1,996,848,124,810
- Tiền cho thuê Kios, khác	24,642,759,177	540,000,000
	<u>2,009,235,414,331</u>	<u>1,997,388,124,810</u>

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	1,452,744,266,065	5,634,952,321	53,068,359,204	(35,316,575,292)	9,457,275,676	17,682,143,168	4,999,760,399	26,400,181,890	1,154,911,424,690	2,689,581,788,120
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	41,238,224,371	9,835,898,157	51,074,122,528
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khác	-	-	-	-	-	-	128,611,891	(9,428,586,291)	-	(9,299,974,400)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	17,330,367,905	-	(17,330,367,905)	-	-
Trích quỹ thưởng tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(580,000,000)	-	(580,000,000)
Tạm chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	(15,379,321,500)	(19,262,795,200)	(34,642,116,700)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài	-	-	-	-	(9,457,275,676)	-	-	-	-	(9,457,275,676)
Chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	102,522,723,843	(3,238,124,701)	99,284,599,142
Tặng giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(571,000,000)	-	(571,000,000)
Số dư cuối kỳ này	1,452,744,266,065	5,634,952,321	53,068,359,204	(35,316,575,292)	-	35,012,511,073	5,128,372,290	126,871,854,408	1,142,246,402,946	2,785,390,143,015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
Tỉnh Ủy Đồng Nai	46.38	673,744,266,065	46.38	673,744,266,065
Công ty Cổ phần đầu tư Thành Thành Công	37.53	545,300,000,000	37.53	545,300,000,000
Các cổ đông khác	16.09	233,700,000,000	16.09	233,700,000,000
	100	1,452,744,266,065	100	1,452,744,266,065

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1,452,744,266,065	1,452,744,266,065
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1,452,744,266,065	1,452,744,266,065

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155,800,000	155,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	145,274,427	145,274,427
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	145,274,427	145,274,427
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của Tổng công ty

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	35,012,511,073	17,682,143,168
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,128,372,290	4,999,760,399
	40,140,883,363	22,681,903,567

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ (USD)	6,678,684.80	10,844,642.63

26 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3,058,998,517,934	
Doanh thu kinh doanh bất động sản	16,399,586,702	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58,487,829,517	
Doanh thu kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	66,928,554,640	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	16,672,067,291	
Doanh thu khác	2,096,583,389	
	3,219,583,139,473	-

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	76,127,710	-
	76,127,710	-

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	2,964,171,204,470	
Giá vốn kinh doanh bất động sản	10,578,417,749	
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	31,706,608,753	
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	28,521,747,176	
Giá vốn hoạt động xây dựng	15,389,804,900	
Giá vốn khác	1,028,301,360	
	3,051,396,084,408	-

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,738,704,206	
Lãi bán hàng trả chậm	58,727,220	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	571,000,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9,775,065,012	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	127,682,202	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	176,866,145	
	14,448,044,785	-

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	32,781,928,088	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7,434,882,356	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2,131,255,124	
	42,348,065,568	-

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	283,084,769	
Chi phí nhân công	8,713,893,963	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,945,918,505	
Chi phí bảo hành	61,219,518	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,589,102,754	
Chi phí môi giới bán hàng	96,535,353	
Chi phí khác bằng tiền	3,104,766,195	
	37,794,521,057	-

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,696,413,156	
Chi phí nhân công	15,917,281,839	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,867,207,612	
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	901,458,450	
Lợi thế thương mại	284,682,214	
Thuế, phí, lệ phí	4,799,011,414	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,000,366,507	
Chi phí khác bằng tiền	11,713,674,561	
	44,180,095,753	-

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1,161,580	
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	774,693,468	
Thu nhập khác	811,416,537	
	1,587,271,585	-

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản	1,161,580	
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	193,333,335	
Tiền phạt và chậm nộp thuế, truy thu	2,100,000	
Chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian ngừng sản xuất	936,076,059	
Chi phí khác	767,260,150	
	1,899,931,124	-

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	1,866,012,590	
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	9,482,788,771	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11,348,801,361	-

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Quý 1 năm 2017	Từ 18/5/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	22,169,649,738	9,891,993,682
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	12,389,654,517
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước		(111,998,461)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22,169,649,738	22,169,649,738

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2017	Từ 18/5/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	19,985,696,030	12,793,521,346
Thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		7,192,174,684
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(1,737,537,341)	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18,248,158,689	19,985,696,030

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 1 năm 2017	Từ 18/5/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		7,192,174,684
Chi phí thuế TNDN liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		111,998,461
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ		(12,389,654,517)
Chi phí thuế TNDN liên quan đến hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1,737,537,341)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,737,537,341)	(5,085,481,372)

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2017
	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	41,238,224,371
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	41,238,224,371
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	145,274,427
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	284

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 18/05/2016 đến ngày 31/12/2016.

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	530,380,078,153	-	759,797,673,961	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	616,707,711,379	(3,789,542,694)	539,555,951,109	(17,556,530,801)
Các khoản cho vay	156,905,427,898	-	112,310,947,845	-
Đầu tư ngắn hạn	7,913,511,800	-	7,913,511,800	-
Đầu tư dài hạn	392,757,121,552	(4,331,971,250)	295,106,372,353	(4,331,971,250)
	1,704,663,850,782	(8,121,513,944)	1,714,684,457,068	(21,888,502,051)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			3,576,950,600,099	3,309,832,351,376
Phải trả người bán, phải trả khác			549,661,646,212	513,251,842,021
Chi phí phải trả			72,120,777,529	57,633,559,983
			4,198,733,023,840	3,880,717,753,380

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	530,380,078,153	-	-	530,380,078,153
Phải thu khách hàng, phải thu khác	606,145,674,109	6,772,494,576	-	612,918,168,685
Các khoản cho vay	156,905,427,898	-	-	156,905,427,898
Đầu tư ngắn hạn	7,913,511,800	-	-	7,913,511,800
Đầu tư dài hạn	-	-	388,425,150,302	388,425,150,302
	1,301,344,691,960	6,772,494,576	388,425,150,302	1,696,542,336,838
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	759,797,673,961	-	-	759,797,673,961
Phải thu khách hàng, phải thu khác	519,497,387,992	2,502,032,316	-	521,999,420,308
Các khoản cho vay	112,310,947,845	-	-	112,310,947,845
Đầu tư ngắn hạn	7,913,511,800	-	-	7,913,511,800
Đầu tư dài hạn	-	-	290,774,401,103	290,774,401,103
	1,399,519,521,598	2,502,032,316	290,774,401,103	1,692,795,955,017

39 . THÔNG TIN KHÁC

NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÊ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Công ty liên kết	69,889,668	
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết	69,000,000	
- Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	115,752,247	
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	10,800,000	
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	48,199,091	
- Công ty CP Đầu Tư KCN Tín Nghĩa	Công ty con	1,701,388,498	
- Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	3,600,000	
- Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	6,545,847,091	
- Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	779,294,408	
- Công ty CP Bất động sản Thống Nhất	Công ty con	10,171,220,199	
- Công ty CP Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	64,963,635	
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	541,660,049	
- Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	794,873,024	
- Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	137,219,030	
- Công ty CP Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	840,536,576	
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Công ty liên kết	180,152,273	
- Công ty CP Cảng Container Đồng Nai	Công ty liên kết	1,431,669,840	
- Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản	Công ty con	975,000	
- Công ty CP Phát triển DN Nhỏ & Vừa Nhật Bản	Công ty con	6,895,627	
- Công ty CP Đầu Tư KCN Tín Nghĩa	Công ty con	11,036,185,231	
Cổ tức lợi nhuận được chia			
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	27,693,476,800	
Lãi cho vay vốn			
- Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản	Công ty con	194,703,735	
Lãi vay phải trả, lãi chậm thanh toán			
- Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	1,767,500,001	
- Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	639,736,569	
- Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con	165,139,214	
Góp vốn đầu tư			
- Công ty CP Đầu Tư KCN Tín Nghĩa	Công ty con	268,423,935,008	

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: 31/3/2017

	Mối quan hệ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty CP Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	48,960,000	22,500,000
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Công ty liên kết	3,035,690,926	2,984,536,529
- Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	485,700	
- Công ty CP Thống Nhất	Công ty liên kết	503,433,438	
- Công ty Cổ phần Phát triển KCN vừa và nhỏ Nhật Bản	Công ty con		529,028,240
- Công ty CP Đầu Tư Tín Nghĩa Á Châu	Công ty con	74,412,500	74,412,500
- Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	9,945,222,600	
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết	25,300,000	
Phải thu dài hạn khách hàng			
- Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phước Tân	Công ty con	123,506,159,571	123,506,159,571
- Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	10,450,000,000	10,450,000,000
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	678,606,076	509,179,000
Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn			

- Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phước Tân	Công ty con	200,000,000	200,000,000
- Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	450,000,000	
- Công ty CP Đầu Tư Tín Nghĩa Á Châu	Công ty con	1,344,070,000	1,344,070,000
- Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	625,364,488,474	605,884,488,474
- Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản	Công ty con	12,829,214,218	17,748,617,360
Phải thu khác ngắn hạn			
- Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	6,163,082,500	15,041,816,690
- Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con		14,754,000,000
- Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	946,537,650	946,537,650
- Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phước Tân	Công ty con	79,144,446	79,144,446
- Công ty CP chế biến XNK Nông Sản thực phẩm Đồng	Công ty con	1,570,022,357	1,570,022,357
- Công ty CP Tín Nghĩa Á Châu	Công ty con	116,150,048	116,150,048
- Công ty CP Đầu tư KCN Tín Nghĩa	Công ty con	3,095,236,436	3,095,236,436
Phải thu khác dài hạn			
- Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phước Tân	Công ty con	34,945,093,851	34,945,093,851
- Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con	26,674,087,676	26,674,087,676
- Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	54,122,389,029	54,122,389,029
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín	Công ty con	32,890,000	751,872,000
- Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	546,951,860	4,634,927,874
- Công ty CP Đầu tư KCN Tín Nghĩa	Công ty con	4,298,700	
- Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	34,778,650	56,077,295
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	1,592,463,345	1,592,463,345
- Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa	Công ty liên kết	225,875,000	259,450,000
Phải trả khác ngắn hạn			
- Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con		751,584,345
- Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con		3,629,694,808
- Công ty CP Đầu tư KCN Tín Nghĩa	Công ty con	20,842,335,404	
Phải trả khác dài hạn			
- Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con		31,777,777,792
- Công ty CP Phát triển KCN vừa và nhỏ Nhật Bản	Công ty con		156,279,126,880
- Công ty CP Đầu tư KCN Tín Nghĩa	Công ty con	1,514,669,118,012	
Phải trả các khoản vay ngắn và dài hạn			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	70,000,000,000	70,000,000,000
- Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	34,253,087,297	61,245,742,511
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	8,616,859,861	23,370,859,861
- Công ty CP Đầu tư KCN Tín Nghĩa	Công ty con	20,000,000,000	

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa chính thức hoạt động từ ngày 18/5/2016, do vậy không có số liệu so sánh của kỳ này năm trước

Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập

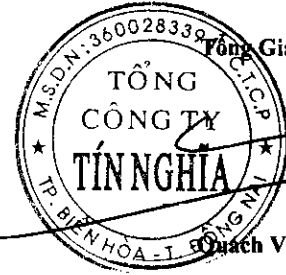


Tăng Trần Tấn Khải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Trưởng Giám đốc

Quách Văn Đức